

CKDA., JSC

KIỂM SOÁT

MÃ SỐ: 18

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

DỰ ÁN: KHU BIỆT THỰ, NHÀ VƯỜN VÀ THỂ THAO GIẢI TRÍ
XÃ TIẾN XUÂN - HUYỆN THẠCH THẤT - TP HÀ NỘI

CHỖ XÉT KỸ THUẬT

Học sinh: *KTV* Ngày: *1* tháng *2* năm *2021*

Chữ ký: *KT*

TT	Tên	Đơn vị	Số Lg	Kg/cái	Khối lượng	Ghi chú
A	BU LÔNG NEO				77.3	
1	Bu lông neo M20x600-6.8 (1 bộ = 1 BL + 2 ECU + 1 Đệm)	bộ	40	1.7	66.7	
2	Dưỡng đặt neo	cái	4	2.7	10.6	
C1	CỘT C1		5		368.4	
1	Chi tiết 1	cái	5	8.9	44.4	
2	Chi tiết 2	cái	5	57.5	287.7	
3	Chi tiết 3	cái	20	0.5	9.7	
4	Chi tiết 4	cái	5	5.3	26.5	
C2	CỘT C2		4		292.5	
1	Chi tiết 1	cái	4	8.9	35.5	
2	Chi tiết 2	cái	4	57.0	227.9	
3	Chi tiết 3	cái	16	0.5	7.8	
4	Chi tiết 4	cái	4	5.3	21.2	
D1	KÈO T1				235.1	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	133.7	133.7	
4	Chi tiết 4	cái	1	31.4	31.4	
5	Chi tiết 5	cái	1	37.7	37.7	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	
D2	KÈO T2		1		227.0	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	125.6	125.6	
4	Chi tiết 4	cái	1	31.4	31.4	
5	Chi tiết 5	cái	1	37.7	37.7	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	

Ngày 1 tháng 2 năm 2021

Duyệt

T.P Kỹ thuật

Kiểm soát

Người lập



Bùi Thanh Tuệ



Đào Việt Nghĩa



Nguyễn Văn Ước



Tô Kim Việt

TT	Tên	Đơn vị	Số Lg	Kg/cái	Khối lượng	Ghi chú
D3	KÈO T3		1		186.3	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	94.5	94.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	30.3	30.3	
5	Chi tiết 5	cái	1	29.2	29.2	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	
D4	KÈO T4		1		272.0	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	170.6	170.6	
4	Chi tiết 4	cái	1	31.4	31.4	
5	Chi tiết 5	cái	1	37.7	37.7	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	
D5	KÈO T5		1		226.7	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	125.3	125.3	
4	Chi tiết 4	cái	1	31.4	31.4	
5	Chi tiết 5	cái	1	37.7	37.7	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	
D6	KÈO T6		1		192.4	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	100.6	100.6	
4	Chi tiết 4	cái	1	30.3	30.3	
5	Chi tiết 5	cái	1	29.2	29.2	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	
D7	KÈO T7		1		240.3	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	132.6	132.6	
4	Chi tiết 4	cái	1	28.1	28.1	
5	Chi tiết 5	cái	1	47.2	47.2	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	

TT	Tên	Đơn vị	Số Lg	Kg/cái	Khối lượng	Ghi chú
D8	KÈO T8		1		252.5	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	151.0	151.0	
4	Chi tiết 4	cái	1	31.4	31.4	
5	Chi tiết 5	cái	1	37.7	37.7	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	
D9	KÈO T9		1		215.3	
1	Chi tiết 1	cái	2	5.0	10.0	
2	Chi tiết 2	cái	2	2.9	5.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	123.5	123.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	30.3	30.3	
5	Chi tiết 5	cái	1	29.2	29.2	
6	Chi tiết 6	cái	1	0.8	0.8	
7	Chi tiết 7	cái	1	6.8	6.8	
8	Chi tiết 8	cái	1	8.9	8.9	
E	CHI TIẾT A				47.3	
1	A1	cái	1	2.1	2.1	
2	A2	cái	1	2.1	2.1	
3	A3	cái	1	2.1	2.1	
4	A4	cái	1	2.1	2.1	
5	A5	cái	1	2.1	2.1	
6	A6	cái	1	2.1	2.1	
7	A7	cái	1	2.1	2.1	
8	A8	cái	1	2.1	2.1	
9	A9	cái	1	2.1	2.1	
10	A10	cái	1	2.1	2.1	
11	A11	cái	1	2.1	2.1	
12	A12	cái	1	2.1	2.1	
13	A13	cái	1	2.1	2.1	
14	A14	cái	1	2.1	2.1	
15	A15	cái	1	2.1	2.1	
16	A16	cái	1	2.1	2.1	
17	A17	cái	1	2.1	2.1	
18	A18	cái	1	2.1	2.1	
19	A19	cái	1	2.1	2.1	
20	A20	cái	1	2.1	2.1	
21	A21	cái	1	2.1	2.1	
22	A22	cái	1	2.1	2.1	

TT	Tên	Đơn vị	Số Lg	Kg/cái	Khối lượng	Ghi chú
F	CHI TIẾT B				54.5	
1	B1	cái	1	2.9	2.9	
2	B2	cái	1	3.1	3.1	
3	B3	cái	1	3.0	3.0	
4	B4	cái	1	3.0	3.0	
5	B5	cái	1	3.0	3.0	
6	B6	cái	1	3.1	3.1	
7	B7	cái	1	3.0	3.0	
8	B8	cái	1	3.0	3.0	
9	B9	cái	1	3.1	3.1	
10	B10	cái	1	3.0	3.0	
11	B11	cái	1	3.2	3.2	
12	B12	cái	1	3.0	3.0	
13	B13	cái	1	3.0	3.0	
14	B14	cái	1	3.1	3.1	
15	B15	cái	1	3.0	3.0	
16	B16	cái	1	3.0	3.0	
17	B17	cái	1	3.1	3.1	
18	B18	cái	1	3.0	3.0	
G1	VIÊN V1		1		106.0	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	83.2	83.2	
3	Chi tiết 4	cái	2	0.9	1.7	
G2	VIÊN V2		1		136.8	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	108.6	108.6	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G3	VIÊN V3		1		202.0	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	173.9	173.9	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G4	VIÊN V4		1		201.7	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	173.6	173.6	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G5	VIÊN V5		1		211.8	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	183.7	183.7	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	

TT	Tên	Đơn vị	Số Lg	Kg/cái	Khối lượng	Ghi chú
G6	VIÊN V6		1		213.1	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	185.0	185.0	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G7	VIÊN V7		1		190.4	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	162.3	162.3	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G8	VIÊN V8		1		208.9	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	180.7	180.7	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G9	VIÊN V9		1		209.4	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	181.3	181.3	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G10	VIÊN V10		1		165.9	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	143.3	143.3	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G11	VIÊN V11		1		111.9	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	83.8	83.8	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G12	VIÊN V12		1		177.7	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	134.2	134.2	
3	Chi tiết 5	cái	2	0.6	1.3	
G13	VIÊN V13		1		96.2	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	73.6	73.6	
3	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
4	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	

TT	Tên	Đơn vị	Số Lg	Kg/cái	Khối lượng	Ghi chú
G14	VIÊN V14		1		206.3	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	178.1	178.1	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G15	VIÊN V15		1		203.7	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	175.6	175.6	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G16	VIÊN V16		1		199.8	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	171.6	171.6	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G17	VIÊN V17		1		201.1	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	173.0	173.0	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G18	VIÊN V18		1		202.9	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	174.7	174.7	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G19	VIÊN V19		1		198.5	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	170.4	170.4	
3	Chi tiết 3	cái	1	5.5	5.5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	
G20	VIÊN V20		1		236.0	
1	Chi tiết 1	cái	4	5.3	21.1	
2	Chi tiết 2	cái	1	202.4	202.4	
3	Chi tiết 3	cái	2	5.5	11.1	
4	Chi tiết 4	cái	1	0.9	0.9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0.6	0.6	

TT	Tên	Đơn vị	Số Lg	Kg/cái	Khối lượng	Ghi chú
G21	VIÊN V21		1		228,3	
1	Chi tiết 1	cái	4	5,3	21,1	
2	Chi tiết 2	cái	1	200,2	200,2	
3	Chi tiết 3	cái	1	5,5	5,5	
4	Chi tiết 4	cái	1	0,9	0,9	
5	Chi tiết 5	cái	1	0,6	0,6	
G22	VIÊN V22		1		124,6	
1	Chi tiết 1	cái	4	5,3	21,1	
2	Chi tiết 2	cái	1	102,0	102,0	
3	Chi tiết 4	cái	1	0,9	0,9	
4	Chi tiết 5	cái	1	0,6	0,6	
H	VẬT TƯ KHÁC					
1	Cáp thép D8 bọc nhựa	m	3050	0,256	780,8	
2	Tăng đơ D10	cái	10			
3	Bu lông M20x50-8.8 (1 bộ = 1 BL + 1 ê cu + 1 đệm phẳng)	Bộ	186	0,4	68,0	
4	Bu lông M20x60-8.8 (1 bộ = 1 BL + 1 ê cu + 1 đệm phẳng)	Bộ	154	0,4	60,1	
5	Đai ốc M14	cái	1740	0,03	52,2	
	TỔNG KHỐI LƯỢNG				7.860	